

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 344 /CV.BMC

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 10 năm 2021

"V/v CBTT đính chính Báo cáo tài
chính riêng và hợp nhất năm 2020"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức niêm yết:

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: BDT

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Điện thoại: 02773 852998 - Fax: 02773 852751

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Nghĩa

Thông tin đã công bố:

Ngày 26/3/2021 Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán.

Thông tin đính chính lại:

Căn cứ Công văn số 376/TB-KV IX về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp của Kiểm toán nhà nước khu vực IX. Nay Công ty đính chính Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/10/2021 tại đường dẫn <http://www.dongthapbmc.vn> (mục Quan hệ cổ đông – Phần Báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, CBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hữu Phước

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 342/ CV-XL.VLXD
“V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế năm 2020 trước và
sau Kiểm toán Nhà nước”

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện theo Quyết định kiểm toán số 245/QĐ-KTNN ngày 08/03/2021 của Tổng kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp. Kiểm toán Nhà nước khu vực IX đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) năm 2020 của Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 376/TB-KV IX về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp của KTNN khu vực IX. Nay, Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 trước và sau KTNN trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2020 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020 trước KTNN	Năm 2020 sau KTNN	Chênh lệch năm 2020 trước và sau KTNN		Ghi chú
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,93	146,81	25,88	121%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,45	30,77	6,32	126%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	96,48	116,04	19,56	120%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124,47	150,35	25,88	121%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,36	31,68	6,32	125%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	99,11	118,67	19,56	120%	

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và sau thuế của BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán nhà nước tăng so với trước kiểm toán nhà nước là do thực hiện các kiến nghị điều chỉnh: tăng doanh thu bán hàng, tăng

=doanh thu tài chính, tăng giá vốn, giảm chi phí bán hàng, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

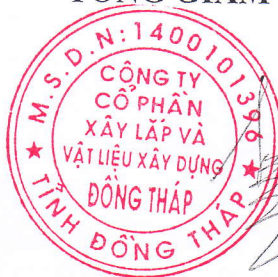
Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020 trước và sau khi kiểm toán nhà nước.

Kính báo báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- Ban TGD Cty;
- Phòng KSNB&PC;
- Lưu VP, P.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Hữu Phước

Số: 376/TB-KV IX

Tiền Giang, ngày 23 tháng 7 năm 2021

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp

Thực hiện Quyết định kiểm toán số 245/QĐ-KTNN ngày 08/3/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc kiểm toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp, Tổ kiểm toán số 7 thuộc Đoàn kiểm toán NSDP năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp của KTNN khu vực IX đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (Công ty) từ ngày 22/4/2021 đến ngày 05/5/2021.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp theo Công văn số 177/KTNN-TH ngày 30/6/2021 của KTNN và kết quả kiểm toán theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp, KTNN khu vực IX thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 13/5/2021. Nội dung kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

Tổ Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty lập (các báo cáo, số liệu tài chính được kiểm toán có kết quả theo Phụ lục số 05/HSKT-KTNN).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ Kiểm toán: đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty dựa trên kết quả kiểm toán tại Công ty.

Mã tài liệu:

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: xét trên khía cạnh trọng yếu, trong phạm vi và giới hạn kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế được nêu trong phần kết quả kiểm toán, sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty lập ngày 22/3/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

2.1. Đánh giá chung

Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang Công ty cổ phần từ ngày 11/11/2016 theo Quyết định số 880/QĐ-UBND-HC của UBND tỉnh Đồng Tháp; vốn điều lệ 386.000 trđ (trong đó Nhà nước nắm giữ 92,49%).

Lợi nhuận thực hiện đạt 120,93% so với kế hoạch và giảm 4,29% so năm 2019; khả năng sinh lời trên vốn đạt cao; khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đảm bảo, giá trị tổng tài sản đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả, bảo tồn được vốn, tình hình tài chính khá lành mạnh.

Nhìn chung, Công ty tổ chức quản lý tài sản, nguồn vốn theo hướng dẫn của Chế độ kế toán và các quy định pháp luật có liên quan; có ban hành quy chế quản lý tài chính; thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng, công nợ phải thu, phải trả cuối kỳ; mua sắm tài sản trong năm phù hợp với kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và có thực hiện thủ tục đấu thầu theo quy định khi mua sắm tài sản có giá trị lớn; đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính theo điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; kê khai thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác cát theo quy định hiện hành; đa số các thửa đất được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện giám sát tài chính theo khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; chấp hành đúng chế độ báo cáo giám sát tài chính theo khoản 2 Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2.2. Những hạn chế tồn tại

- Quản lý tài chính, kế toán: chưa ban hành quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý công nợ và quy trình khai thác cát kể từ thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần ngày 11/11/2016 theo Quyết định số 880/QĐ-UBND-HC ngày 01/8/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp; chưa quy định và phân công nhiệm vụ cụ thể trong công tác phối hợp giữa các Phòng, bộ phận có liên quan thuộc Công ty để quản lý hoạt động khai thác cát nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Khoáng sản, các quy định pháp luật có liên quan; chưa văn bản hoá quy trình luân chuyển chứng từ khai thác cát từ các mỏ cát đến Phòng kế toán để hạch toán kế toán theo Chế độ kế toán hiện hành; chưa ghi nhận đầy đủ khoản lãi tiền gửi dự thu tính đến ngày 31/12/2020; một số khoản phải thu trích lập dự phòng chưa đảm bảo điều kiện theo điểm a khoản 1,

khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính; chưa ghi nhận tiền lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường; điều chỉnh giảm doanh thu tính thuế TNDN đối với tiền ứng trước theo tiến độ nêu tại hợp đồng bán bất động sản chưa đúng theo tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính; chưa nộp tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát năm 2019, 2020 theo Điều 31 Luật Khoáng sản và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN chưa đúng theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, trong đó: tiền lương của người lao động còn 5.216,8 trđ nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2020 (ngày 31/3/2021) vẫn chưa chi trả.

- Hoạt động khai thác cát: Công ty chưa thực hiện thủ tục thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; việc xuất bán cát cho dự án Khu công nghiệp Tân Kiêu với giá 40.000 đồng/m³ thấp hơn giá bán cát san lấp cùng loại tại cùng mỏ cát sông Tiền và bảng công bố giá bán do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp ban hành (60.000 đồng/m³) do thực hiện theo Thông báo kết luận số 319/TB-VPUBND ngày 27/10/2017 của Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp đã làm giảm doanh thu bán cát 21.836 trđ.

- Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước: Dự án Hạ tầng bên ngoài khu 2 thuộc Cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh Đồng Tháp đã hoàn thành các thủ tục nghiệm thu và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các hạng mục công trình từ năm 2017 nhưng chưa thực hiện kết chuyển giá trị thực hiện dự án này vào tài sản cố định do chưa có quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Đồng Tháp. Hiện tại, dự án vẫn chưa đưa vào khai thác, kinh doanh.

- Tình hình thoái vốn nhà nước: tiến độ thoái vốn còn chậm so với yêu cầu; Chứng thư thẩm định giá hết hạn (quá 6 tháng) phải thẩm định lại lần 3 vào tháng 12/2020; Công ty chưa có phương án cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị phụ thuộc để trình UBND tỉnh Đồng Tháp.

- Đến thời điểm kết thúc kiểm toán, Công ty chưa lập hồ sơ quyết toán vốn tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 09/11/2018) theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và Điều 8 Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính.

II. KIẾN NGHỊ

1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2020 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

2. **Kiến nghị về xử lý tài chính:** 12.631.494.267 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN).

3. **Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán**

(1) Chấn chỉnh các tồn tại trong công tác quản lý tài chính, kế toán được phát hiện qua kiểm toán.

(2) Ban hành quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý công nợ, tạm ứng, quy trình khai thác cát và quy trình luân chuyển chứng từ từ bộ phận quản lý các mỏ cát đến Phòng Kế toán để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và sử dụng tài sản.

(3) Thực hiện các thủ tục thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát theo quy định hiện hành.

(4) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh hồ sơ pháp lý Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều theo đúng quy định của pháp luật sau khi điều chỉnh giá cát từ 40.000 đồng/m³ lên 60.000 đồng/m³.

(5) Tiếp tục phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục thuê đất để đưa Dự án Hạ tầng bên ngoài khu 2 thuộc Cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân vào khai thác, kinh doanh.

(6) Theo dõi kết quả xử lý đơn khiếu nại của Ông Trần Thiện Kim đối với diện tích đất 16.784,1 m² tại xã Tân Thuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất để hạch toán sổ sách kế toán và đưa vào sử dụng kịp thời.

(7) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thoái vốn nhà nước theo quy định hiện hành; lập phương án cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị phụ thuộc để trình UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp chỉ đạo các Phòng/bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh Đồng Tháp trước ngày 31/10/2021 để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IX địa chỉ số 369 Hùng Vương thành phố Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT - KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 04 trang, từ trang 1 đến trang 4 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05/HSKT - KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp;
- Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT - KTNN;
- Lãnh đạo KTNN khu vực IX;
- Lưu: VT, TH, HSKT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Bồng

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 177/KTNN-TH ngày 30/6/2021 của KTNN và theo Công văn số 254/KV IX-TH ngày 09/7/2021 của KTNN khu vực IX gửi Kho bạc nhà nước Đồng Tháp*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020*”.



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
QUA KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2020 CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Thông báo số 376 /TB - KV IX ngày 23 /7/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị / Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Thu khác
				GTGT	TNDN	
1	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	1400101396	12.631.494.267	2.249.839.775	6.319.972.451	4.061.682.041
	Tổng cộng		12.631.494.267	2.249.839.775	6.319.972.451	4.061.682.041



THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 QUA KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2020 CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Thông báo số 976 /TB - KV IX ngày 23 /7/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Thuế GTGT	1400101396	2.249.839.775	- Tăng thuế GTGT đầu ra do tăng doanh thu cát khai thác 1.200.995 m³ để san lấp Khu Công nghiệp Tân Kiềng theo Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (2.183.649.109 đồng). - Thuế GTGT đầu ra đối với quà tặng do Công ty chưa xuất hóa đơn theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC (66.190.666 đồng).	
2	Thuế TNDN	1400101396	6.319.972.451	- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng do điều chỉnh các khoản doanh thu, chi phí. - Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế 5.722.459.516 đồng, cụ thể: + Hạch toán một số khoản chi phí không nằm trong dự toán của dự án Nam Sông Tiền 310.916.655 đồng vào chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và dự án Nam Sông Tiền chưa có đủ căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng do chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo quy định. + Chi hoa hồng môi giới bán sản phẩm bê tông tươi 172.521.658 đồng đối với các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu năm 2019 nhưng ghi nhận chi phí năm 2020 không tương ứng với doanh thu tính thuế trong kỳ chưa đúng theo Điều 4 Thông	

TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
				tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC. + Chi hỗ trợ địa phương xây dựng cầu 20.000.000 đồng chưa đúng Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung điểm 2.32 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC. + Chi phí khấu hao 2.168.076 đồng do các tài sản có tổng nguyên giá 54.201.595 đồng thấp hơn 30 trđ Công ty vẫn còn theo dõi, tính khấu hao theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết d điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC. + Tiền lương của người lao động 5.216.853.127 đồng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2020 chưa chi trả là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết c điểm 2.6 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.	
3	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1400101396	4.061.682.041	Công ty đã trích trước vào chi phí trong kỳ tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát năm 2019, năm 2020 theo quy định tại Điều 31 Luật Khoáng sản và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP nhưng chưa nộp vào ngân sách Nhà nước.	
	Tổng cộng		12.631.494.267		



PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Thông báo số 376/TB - KV IX ngày 23/7/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX)

1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		585.675.312.543	586.688.154.724	1.012.842.181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	17.428.972.243	17.428.972.243	
1. Tiền	111	17.428.972.243	17.428.972.243	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	397.500.000.000	397.500.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	397.500.000.000	397.500.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	109.662.727.406	114.769.818.136	5.107.090.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.617.022.570	48.617.022.570	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.262.156.773	43.262.156.773	
6. Các khoản phải thu khác	136	21.388.793.218	26.064.138.178	4.675.344.960
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(3.605.245.155)	(3.173.499.385)	431.745.770
IV. Hàng tồn kho	140	58.670.005.908	54.523.723.840	(4.146.282.068)
1. Hàng tồn kho	141	60.006.927.747	55.860.645.679	(4.146.282.068)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.336.921.839)	(1.336.921.839)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.413.606.986	2.465.640.505	52.033.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.413.606.986	2.465.640.505	52.033.519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	522.932.105.411	544.908.698.731	21.976.593.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	13.342.712.803	13.482.815.033	140.102.230
6. Phải thu dài hạn khác	216	13.342.712.803	13.482.815.033	140.102.230
II. Tài sản cố định	220	122.025.921.823	122.466.009.516	440.087.693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	98.645.437.126	99.085.524.819	440.087.693
- Nguyên giá	222	303.437.353.899	303.910.425.031	473.071.132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(204.791.916.773)	(204.824.900.212)	(32.983.439)

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20.944.742.279	20.944.742.279	
- Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(5.014.501.776)	(5.014.501.776)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.435.742.418	2.435.742.418	
- Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.550.861.912)	(2.550.861.912)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	273.634.105.208	295.470.596.298	21.836.491.090
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	273.634.105.208	295.470.596.298	21.836.491.090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	34.664.838.971	34.664.838.971	
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	23.000.000.000	23.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	79.264.526.606	79.264.526.606	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	79.264.526.606	79.264.526.606	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.108.607.417.95 4	1.132.036.941.1 48	23.429.523.194
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	571.246.737.598	575.118.830.500	3.872.092.902
I. Nợ ngắn hạn	310	390.754.928.568	394.627.021.470	3.872.092.902
1. Phải trả người bán	311	22.960.714.593	22.960.714.593	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.070.780.115	12.386.624.991	(4.684.155.124)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	26.887.211.038	39.518.705.305	12.631.494.267
4. Phải trả người lao động	314	69.797.873.127	69.797.873.127	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.503.980.234	5.442.298.193	(4.061.682.041)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.423.748.216	2.423.748.216	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.577.640.814	10.577.640.814	
20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	200.502.130.877	200.502.130.877	
21. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.303.109.700	4.289.545.500	(13.564.200)
22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26.727.739.854	26.727.739.854	
II. Nợ dài hạn	330	180.491.809.030	180.491.809.030	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	90.935.992.939	90.935.992.939	

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	89.555.816.091	89.555.816.091	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	537.360.680.356	556.918.110.648	19.557.430.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	537.360.680.356	556.918.110.648	19.557.430.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(46.460.000)	(46.460.000)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	89.305.908.806	89.305.908.806	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62.101.231.550	81.658.661.842	19.557.430.292
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421	62.101.231.550	81.658.661.842	19.557.430.292
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.108.607.417.95 4	1.132.036.941.1 48	23.429.523.194

* Giải trình nguyên nhân chênh lệch:

A. TỔNG CỘNG TÀI SẢN TĂNG 23.429.523.194 đồng, trong đó:

I. Tài sản ngắn hạn tăng 1.012.842.181 đồng

1. Các khoản phải thu khác tăng 4.675.344.960 đồng, do:

- Phải thu khác tăng 2.183.649.109 đồng do tính thuế GTGT đầu ra liên quan tăng doanh thu Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m³ để san lấp Khu công nghiệp Tân Kiều (phát sinh kể từ ngày 27/10/2020).

- Công ty ghi nhận chưa đầy đủ khoản lãi tiền gửi dự thu tính đến ngày 31/12/2020 là 2.491.695.851 đồng.

2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 431.745.770 đồng do một số khoản trích lập dự phòng chưa đảm bảo điều kiện theo điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho giảm 4.146.282.068 đồng do kết chuyển giá vốn hàng bán ra liên quan tăng doanh thu kinh doanh bất động sản căn hộ số 5, 7, 12 tại đường Lê Thị Hồng Gấm, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 52.033.519 đồng do kết chuyển giá trị còn lại TSCĐ sau định giá cổ phần hóa thấp hơn 30 trở sang giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (54.201.595 đồng - 2.168.076 đồng).

II. Tài sản dài hạn tăng 21.976.593.320 đồng, trong đó:

1. Phải thu dài hạn khác tăng 140.102.230 đồng do ghi nhận tiền lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thuộc của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Văn bản số 585/QBVMT-TT ngày 05/3/2021 của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Tài sản cố định hữu hình tăng 440.087.693 đồng, trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tăng 473.071.132 đồng do

+ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ (giá trị máy động cơ cần cẩu) 527.272.727 đồng (Công ty đã ước tính tài sản trên được sử dụng trong 10 năm theo Quyết định số 81/QĐ-CTY



ngày 27/4/2020 và Tờ trình số 27/TTr.KD ngày 27/4/2020 phê duyệt dự án đầu tư), đủ điều kiện là TSCĐ và trích khấu hao nhưng đã phân bổ hết vào chi phí trong năm 2020 (từ tháng 6 đến tháng 12/2020) chưa đúng khoản 1 Điều 3, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Điều chỉnh giảm nguyên giá các TSCĐ 54.201.595 đồng do có nguyên giá thấp hơn 30 trđ Công ty vẫn còn theo dõi, tính khấu hao đối với một số máy móc, thiết bị chưa đúng khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Giá trị hao mòn lũy kế tăng 32.983.439 đồng do:

+ Điều chỉnh tăng hao mòn giá trị máy động cơ cần cẩu 35.151.515 đồng (527.272.727 đồng/10 năm x 12 tháng x 8 tháng).

+ Điều chỉnh giảm hao mòn 2.168.076 đồng của tài sản sau định giá cổ phần hóa có nguyên giá thấp hơn 30 trđ sang giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ (54.201.595 - 52.033.519) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 21.836.491.090 đồng do tiếp tục ghi phí đầu tư phần chênh lệch giá bán liên quan Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m³ để san lấp Khu công nghiệp Tân Kiều (phát sinh kể từ ngày 27/10/2020).

B. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TĂNG 23.429.523.194 đồng, trong đó:

I. Nợ phải trả tăng 3.872.092.902 đồng, trong đó:

1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm 4.684.155.124 đồng do điều chỉnh tăng doanh thu kinh doanh bất động sản căn hộ số 5, 7, 12 tại đường Lê Thị Hồng Gấm, TX Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 12.631.494.267 đồng, gồm:

- Thuế phải nộp nhà nước tăng 8.569.812.226 đồng (giải thích tại mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ ngân sách đến 31/12/2020).

- Kết chuyển trích trước tiền thuê mặt nước phải nộp đối với hoạt động khai thác cát 4.061.682.041 đồng (trong đó: năm 2019: 1.742.590.083 đồng; năm 2020: 2.319.091.958 đồng).

3. Chi phí phải trả ngắn hạn giảm 4.061.682.041 đồng (nêu tại mục 2).

4. Dự phòng phải trả ngắn hạn giảm 13.564.200 đồng do trích lập dự phòng bảo hành công trình “Hợp phần HTKT Khu TĐC Cụm công nghiệp Tân Lập” chưa đúng khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Lợi nhuận chưa phân phối năm nay tăng 19.557.430.292 đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng (giải thích tại mục 2. Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020).

- Chi phí thuế TNDN tăng 6.319.972.451 đồng (giải thích tại mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ ngân sách đến 31/12/2020)

2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	547.545.806.769	574.066.452.983	26.520.646.214
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	322.891.818	322.891.818	

TT	Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	547.222.914.951	573.743.561.165	26.520.646.214
4	Giá vốn hàng bán ra	11	389.289.126.917	392.929.723.573	3.640.596.656
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	157.933.788.034	180.813.837.592	22.880.049.558
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.191.976.720	35.823.774.801	2.631.798.081
7	Chi phí tài chính	22	12.829.843.100	12.829.843.100	
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>12.829.843.100</i>	12.829.843.100	
8	Chi phí bán hàng	25	25.926.025.246	25.972.993.975	46.968.729
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.335.250.887	38.936.727.054	(412.523.833)
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	113.034.645.521	138.898.048.264	25.877.402.743
11	Thu nhập khác	31	9.209.505.424	9.209.505.424	
12	Chi phí khác	32	1.300.039.345	1.300.039.345	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.909.466.079	7.909.466.079	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	120.944.111.600	146.807.514.343	25.877.402.743
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.445.441.324	30.765.413.775	6.319.972.451
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	96.498.670.276	116.042.100.568	19.557.430.292

*** Giải trình nguyên nhân chênh lệch:**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 26.520.646.214 đồng, gồm:

- Tăng doanh thu cát khai thác 21.836.491.090 đồng do Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m³ để san lấp Khu Công nghiệp Tân Kiều (phát sinh kể từ ngày 27/10/2020) với giá bán 40.000 đồng/m³ thấp hơn giá bán cát san lấp cùng loại cùng mỏ cát sông Tiền (giá bán tại mỏ sông Tiền 60.000 đồng/m³). Tương ứng ghi tăng chi phí đầu tư Khu Công nghiệp Tân Kiều 21.836.491.090 đồng.

- Kết chuyển tăng doanh thu kinh doanh bất động sản 4.684.155.124 đồng do qua chọn mẫu giá trị người mua trả tiền trước 15.401.377.279 đồng (chiếm 90,22% tổng giá trị người mua ứng tiền trước) nhận thấy: có 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ứng tiền theo tiến độ Căn biệt thự số 5, 7, 12 tại thị xã Hồng Ngự; Công ty đã xuất hóa đơn kê khai thuế GTGT tháng 10, 11, 12/2020 và hạch toán doanh thu tính thu nhập trong kỳ, nhưng sau đó điều chỉnh giảm doanh thu theo ý kiến của Công ty kiểm toán độc lập chưa đúng theo gạch đầu dòng thứ 2 tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

2. Giá vốn hàng bán ra tăng 3.640.596.656 đồng, trong đó:

- Tăng giá vốn hàng bán 4.181.433.583 đồng, do:

X.H.C.J

ĐM TC
LÀ NU
U VU

ĐÁNN

+ Kết chuyển chi phí 4.146.282.068 đồng liên quan tăng doanh thu kinh doanh bất động sản Căn biệt thự số 5, 7, 12 tại 12 đường Lê Thị Hồng Gấm, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

+ Trích chi phí khấu hao liên quan tăng nguyên giá TSCĐ (giá trị máy động cơ cần cẩu) từ ngày nghiệm thu 29/4/2020 đến ngày 31/12/2020 là 35.151.515 đồng (527.272.727 đồng/10 năm x 12 tháng x 8 tháng).

- Giảm giá vốn hàng bán ra 540.836.927 đồng, do:

+ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ (giá trị máy động cơ cần cẩu) 527.272.727 đồng (Công ty đã ước tính tài sản trên được sử dụng trong 10 năm theo Quyết định số 81/QĐ-CTY ngày 27/4/2020 và Tờ trình số 27/TTr.KD ngày 27/4/2020 phê duyệt dự án đầu tư), đủ điều kiện là TSCĐ và trích khấu hao nhưng đã phân bổ hết vào chi phí trong năm 2020 (từ tháng 6 đến tháng 12/2020) chưa đúng khoản 1 Điều 3, Điều 14, 15, 16 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

+ Giảm trích lập dự phòng bảo hành 13.564.200 đồng của công trình "*Hợp phần HTKT Khu TĐC Cụm công nghiệp Tân Lập*" có phát sinh điều chỉnh giảm giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành 271.284.000 đồng (Hóa đơn điều chỉnh giảm số 0021836 ngày 09/7/2020) nhưng Công ty chưa điều chỉnh giảm dự phòng bảo hành tương ứng dẫn đến khoản dự phòng tính vào chi phí vượt so với quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 (271.284.000 đồng x 5%).

3. Lợi nhuận gộp tăng 22.880.049.558 đồng do 02 nguyên nhân trên.

4. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.631.798.081 đồng, do:

- Công ty ghi nhận chưa đầy đủ khoản lãi tiền gửi dự thu tính đến ngày 31/12/2020 là 2.491.695.851 đồng là chưa tuân thủ nguyên tắc "Phù hợp" nêu tại Đoạn 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01: Chuẩn mực chung (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002) và chưa đúng Đoạn 24 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14: Doanh thu và thu nhập khác (Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Tiếp tục ghi nhận tiền lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường 140.102.230 đồng theo Văn bản số 585/QBVM-TT ngày 05/3/2021 của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thuộc của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định khoản a Đoạn 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005) và Đoạn 25 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14: Doanh thu và thu nhập khác (Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

5. Chi phí bán hàng tăng 46.968.729 đồng do:

Tính thuế GTGT đầu ra đối với quà tặng (Công ty chưa xuất hóa đơn) theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 412.523.833 đồng, do:

- Tăng chi phí 19.221.937 đồng do Công ty chưa xuất hóa đơn tính thuế GTGT đầu ra đối với quà tặng (Công ty chưa xuất hóa đơn) theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014,

đây là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

- Giảm chi phí 431.745.770 đồng do một số khoản phải thu trích lập dự phòng 100% chưa đảm bảo điều kiện theo điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

7. Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng do các nguyên nhân trên.

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 6.319.972.451 đồng (giải thích tại mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ ngân sách đến 31/12/2020).

9. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 19.557.430.292 đồng do 02 nguyên nhân trên.

3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2020

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. THUẾ			
1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
- Số năm trước chuyển sang	21.978.715	21.978.715	
- Số phải thu trong năm			
- Số đã thu trong năm	21.978.715	21.978.715	
- Số còn phải thu cuối năm			
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC			

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: Không có.

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. THUẾ			
- Số năm trước chuyển sang	21.345.365.606	21.345.365.606	
- Số phải nộp trong năm	131.442.441.713	140.012.253.939	8.569.812.226
- Số đã nộp trong năm	130.850.673.011	130.850.673.011	
- Số còn phải nộp cuối năm	21.915.155.593	30.484.967.819	8.569.812.226
1. Thuế GTGT			
- Số năm trước chuyển sang	2.757.830.539	2.757.830.539	
- Số phải nộp trong năm	24.969.512.013	27.219.351.788	2.249.839.775
- Số đã nộp trong năm	26.770.419.488	26.770.419.488	
- Số còn phải nộp cuối năm	956.923.064	3.206.762.839	2.249.839.775
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Số năm trước chuyển sang	7.650.438.771	7.650.438.771	
- Số phải nộp trong năm	24.445.441.324	30.765.413.775	6.319.972.451



CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
- Số đã nộp trong năm	25.220.097.379	25.220.097.379	
- Số còn phải nộp cuối năm	6.853.804.001	13.173.776.452	6.319.972.451
3. Thuế thu nhập cá nhân			
- Số năm trước chuyển sang	2.060.522.350	2.060.522.350	
- Số phải nộp trong năm	7.918.858.822	7.918.858.822	
- Số đã nộp trong năm	5.267.514.644	5.267.514.644	
- Số còn phải nộp cuối năm	4.711.866.528	4.711.866.528	
4. Thuế tài nguyên			
- Số năm trước chuyển sang	8.876.573.946	8.876.573.946	
- Số phải nộp trong năm	74.108.629.554	74.108.629.554	
- Số đã nộp trong năm	73.592.641.500	73.592.641.500	
- Số còn phải nộp cuối năm	9.392.562.000	9.392.562.000	
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC			
- Số năm trước chuyển sang	8.862.814.595	8.862.814.595	
- Số phải nộp trong năm	56.084.926.331	60.146.608.372	4.061.682.041
- Số đã nộp trong năm	59.975.685.481	59.975.685.481	
- Số còn phải nộp cuối năm	4.972.055.445	9.033.737.486	4.061.682.041
1. Phí bảo vệ môi trường			
- Số năm trước chuyển sang	5.157.064.598	5.157.064.598	
- Số phải nộp trong năm	30.501.144.460	30.501.144.460	
- Số đã nộp trong năm	31.607.863.700	31.607.863.700	
- Số còn phải nộp cuối năm	4.050.345.358	4.050.345.358	
2. Tiền Thuê đất			
- Số năm trước chuyển sang			
- Số phải nộp trong năm	2.817.467.382	6.879.149.423	4.061.682.041
- Số đã nộp trong năm	2.817.467.382	2.817.467.382	
- Số còn phải nộp cuối năm		4.061.682.041	4.061.682.041
3. Tiền cấp quyền khai thác			
- Số năm trước chuyển sang	3.705.749.997	3.705.749.997	
- Số phải nộp trong năm	22.541.465.039	22.541.465.039	
- Số đã nộp trong năm	25.325.504.949	25.325.504.949	
- Số còn phải nộp cuối năm	921.710.087	921.710.087	
4. Lệ phí trước bạ, phí môn bài			
- Số năm trước chuyển sang			

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
- Số phải nộp trong năm	224.849.450	224.849.450	
- Số đã nộp trong năm	224.849.450	224.849.450	
- Số còn phải nộp cuối năm			
TỔNG CỘNG = I + II			
- Số năm trước chuyển sang	30.208.180.201	30.208.180.201	
- Số phải nộp trong năm	187.527.368.044	200.158.862.311	12.631.494.267
- Số đã nộp trong năm	190.826.358.492	190.826.358.492	
- Số còn phải nộp cuối năm	26.887.211.038	39.518.705.305	12.631.494.267

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

1. Thuế GTGT phải nộp tăng 2.249.839.775 đồng, trong đó:

- Tính thuế GTGT đầu ra 2.183.649.109 đồng liên quan tăng doanh thu cát khai thác 21.836.491.090 đồng Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m³ để san lấp Khu Công nghiệp Tân Kiều (giải thích tại mục 2. Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020).

- Tính thuế GTGT đầu ra 66.190.666 đồng đối với quà tặng (Công ty chưa xuất hóa đơn) theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính (trong đó: ghi chi phí bán hàng 46.968.729 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp 19.221.937 đồng).

Ghi chú: Đến cuối ngày 31/12/2020, Công ty phát sinh số thuế GTGT còn phải nộp nên thuế GTGT đầu ra tăng cũng là thuế GTGT phải nộp.

2. Thuế TNDN phải nộp tăng 6.319.972.451 đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng (giải thích tại mục 2. Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020).

- Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế 5.722.459.516 đồng, gồm:

+ Hạch toán một số khoản chi phí không nằm trong dự toán của dự án Nam Sông Tiền 310.916.655 đồng vào chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 Sửa đổi bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và dự án Nam Sông Tiền chưa có đủ căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng do chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo quy định.

+ Chi hoa hồng môi giới bán sản phẩm bê tông tươi 172.521.658 đồng đối với các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu năm 2019 nhưng ghi nhận chi phí năm 2020 không tương ứng với doanh thu tính thuế trong kỳ chưa đúng theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

+ Chi hỗ trợ địa phương xây dựng cầu 20.000.000 đồng chưa đúng Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung điểm 2.32 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

+ Chi phí khấu hao 2.168.076 đồng do tài sản có tổng nguyên giá 54.201.595 đồng, sau định giá cổ phần hóa có nguyên giá thấp hơn 30 trđ, Công ty vẫn còn theo dõi, tính khấu hao theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 là chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết d điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

+ Tiền lương của người lao động 5.216.853.127 đồng nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2020 (ngày 31/3/2021) chưa chi trả là chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết c điểm 2.6 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

3. Tiền thuê mặt nước tăng 4.061.682.041 đồng do:

Kết chuyển trích trước tiền thuê mặt nước phải nộp đối với hoạt động khai thác cát số tiền 4.061.682.041 đồng (trong đó: năm 2019 là 1.742.590.083 đồng; năm 2020 là 2.319.091.958 đồng).